

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 357/UBND-KTTH
V/v Kế hoạch sản xuất
vụ Mùa năm 2019

Ninh Thuận, ngày 20 tháng 8 năm 2019

Kính gửi:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi;
- UBND các huyện, thành phố.

Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp nhận Báo cáo số 414/BC-CT-SNNPTNT ngày 05/8/2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tình hình nguồn nước, kết quả sản xuất vụ Hè Thu năm 2019 và dự kiến kế hoạch sản xuất vụ Mùa năm 2019,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Thống nhất Kế hoạch sản xuất vụ Mùa năm 2019 với 03 Phương án theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Báo cáo trên.
2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi, UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện tốt các nội dung tại Mục III Báo cáo trên./.

(kèm theo Báo cáo số 414/BC-CT-SNNPTNT ngày 05/8/2019 cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và UBND các huyện, thành phố)

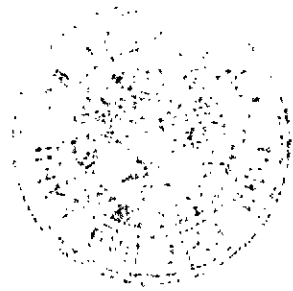
Nơi nhận: **Đ**

- Như trên;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh Trần Quốc Nam;
- VPUB: LĐ, KTTH;
- Lưu: VT. QMT



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Quốc Nam



Số: 444/BC-SNNPTNT

Ninh Thuận, ngày 05 tháng 8 năm 2019

UBND TỈNH NINH THUẬN VĂN PHÒNG	Số đến:.....
ĐẾN	Ngày đến: 02/8/19
	Chuyên:.....
	Lưu hồ sơ:.....

BÁO CÁO

Tình hình nguồn nước, kết quả sản xuất vụ Hè Thu năm 2019 và dự kiến kế hoạch sản xuất vụ mùa năm 2019

Tình hình thời tiết, thủy văn và nguồn nước.

1. Nhận định về tình hình thời tiết các tháng còn lại năm 2019

Theo nhận định của Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia: Hiện tượng ENSO được dự báo sẽ duy trì trạng thái ElNino yếu từ nay đến khoảng tháng 11 năm 2019 với xác suất khoảng 50-55%, sau đó, nhiệt độ mặt nước biển khu vực NINO3.4 có xu hướng giảm thêm và ENSO có khả năng trở về trạng thái trung tính nhưng nghiêng về pha nóng vào tháng 12/2019 và những tháng đầu năm 2020.

- Tình hình mưa từ đầu năm đến hết tháng 7:

+ Mưa các thời kỳ tháng 1- 4 chủ yếu không mưa, tháng 5 đến tháng 7 có mưa rải rác đến nhiều nơi ở vùng núi, vùng ven biển chỉ có mưa vài nơi.

+ Tổng lượng mưa từ tháng 01 tháng 7: Trên địa bàn ven biển tỉnh Ninh Thuận vùng ven biển phổ biến từ 180-220mm đạt 77%, so với TBNN. Vùng núi tại khu vực Mỹ Sơn mưa từ 370-430mm, xấp xỉ TBNN, khu vực giáp tỉnh Lâm Đồng, Khánh Hòa mưa từ 700-1000mm.

- Lượng mưa dự báo trong tháng 8: Các khu vực ở mức xấp xỉ TBNN, vùng ven biển các huyện Thuận Nam, Ninh Phước, TP Phan Rang: từ 40-80mm; các huyện Ninh Sơn, Bác Ái: từ 80-130mm; Thuận Bắc, Ninh Hải từ: 50-100mm.

- Lượng mưa dự báo từ tháng 9-12/2019: Mùa mưa trong tỉnh khả năng xảy ra vào khoảng ngày 10 tháng 9. Tổng lượng mưa mùa mưa ở mức thấp hơn đến xấp xỉ TBNN với xác suất 70%. Lượng mưa vùng ven biển từ 450-550mm, vùng núi từ 550-650mm; vùng giáp tỉnh Khánh Hòa và Lâm Đồng khả năng cao hơn. Thời gian mưa nhiều tập trung tháng 11 và nửa đầu tháng 12.

2. Tình hình nguồn nước:

- Tính đến ngày 30/7/2019, Tổng dung tích hiện tại của 21 hồ chứa trên địa bàn tỉnh là 112,82/194,49 triệu m³ nước, đạt 58% dung tích thiết kế (tỷ lệ dung tích hiện tại cao hơn so với cùng kỳ năm 2018 là +21,7%, năm 2016 là +39,7% và thấp hơn cùng kỳ năm 2017 là -28,6%). Lượng nước của hầu hết các hồ trên địa bàn tỉnh trong vụ Hè Thu được bổ sung đáng kể do trên địa bàn tỉnh có mưa, cụ thể như sau:

+ Có 01/21 hồ đạt dung tích thiết kế là hồ Tà Ranh;

+ Có 6/21 hồ chứa dung tích trữ đạt trên 70% dung tích thiết kế gồm: Sông Sắt, Trà Co, Phước Nhơn, Bầu Zôn, Tà Ranh và Núi Một;

+ Có 8/21 hồ chứa dung tích trữ đạt trên 50% dung tích thiết kế gồm: Phước Trung, Nước Ngọt, Cho Mo, Tân Giang, Bầu Ngứ, Suối Lớn, Bà Râu và Ba Chi;

+ Có 05/21 hồ chứa dung tích trữ đạt dưới 50% dung tích thiết kế gồm: Lanh Ra, Thành Sơn, Sông Biêu, CK7 và Sông Trâu;

+ Có 01/21 hồ chứa mực nước đã xuống dưới mực nước chết là hồ Ông Kinh;

- Hiện nay mực nước hồ Đơn Dương đang ở mức 1.023,41m, tương đương với dung tích 30,27 triệu m³, đạt 18,3% so với dung tích thiết kế (cao hơn so với cùng kỳ năm 2018 là +4,1%, thấp hơn cùng kỳ năm 2017 là -67,8% và năm 2016 là 4,4%). Lưu lượng chạy máy trung bình từ đầu tháng 5/2019 cho đến nay là 24,13m³/s. Dự báo từ nay đến hết vụ Hè Thu 2019 lưu lượng nước về hồ có thể sẽ thấp hơn TBNN do đó lưu lượng bổ sung cho hạ lưu sẽ thấp hơn TBNN.

(Chi tiết đính kèm phụ lục 01)

II. Kết quả sản xuất và điều tiết nước vụ Hè Thu năm 2019.

1. Kết quả sản xuất vụ Hè Thu năm 2019

a) *Kết quả sản xuất theo Kế hoạch số 963/KH-UBND ngày 15/3/2019 của UBND tỉnh thuộc hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi quản lý:*

- Theo Kế hoạch số 963/KH-UBND ngày 15/3/2019 của UBND tỉnh ban hành: Trong vụ Hè Thu năm 2019 thuộc hệ thống các công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi quản lý sẽ điều tiết nước phục vụ sản xuất cho khoảng 21.946,83 ha (trong đó: Lúa: 13.510,06ha; Mầu: 8.032ha; Thủy sản: 404,67ha).

- Tính đến ngày 30/7/2019, Trong hệ thống công trình thủy lợi do TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi quản lý đã phục vụ tưới cho **22.535,14ha** trong đó (Lúa: 13.633,14ha; Mầu: 8.626,82ha; Thủy sản: 274,65ha), đạt 102,68% so với Kế hoạch số 963/KH-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh. Nguyên nhân tăng **+588,31ha** là do lưu vực một số hồ chứa nước có mưa, lượng nước các hồ tăng nên địa phương và Công ty đã thống nhất triển khai bổ sung gieo cấy ở một số hồ như Phước Nhơn, Phước Trung, Bà Râu, Núi Một và một số đập thời vụ trên địa bàn huyện Thuận Bắc.

(Chi tiết đính kèm phụ lục 02)

b) *Kết quả sản xuất vụ Hè Thu trên địa bàn toàn tỉnh (trong và ngoài hệ thống):*

Tính đến ngày 30/7/2019, tổng diện tích gieo trồng vụ Hè Thu là 33.434,7 ha/32.500 ha, tăng 4,1% so cùng kỳ, vượt 2,9% so KH vụ. Trong đó: Cây lúa 14.755 ha, vượt 5,3% KH; cây bắp 3.924 ha, đạt 98,7% KH; cây mì 4.587,5 ha, vượt 15,8% KH; rau các loại 2.815,8 ha, đạt 96,7% KH; đậu các loại 1.727,1ha, đạt 91,1% KH,... Mặc dù cuối vụ Đông Xuân 2018 - 2019 xảy ra khô hạn, nhưng vào đầu vụ Hè Thu thời tiết thuận lợi, nên diện tích gieo trồng lúa, bắp (ngoài vùng tưới, nhưng ăn nước trời), mì, mía, rau các loại tăng.

(Chi tiết đính kèm phụ lục 03)

*** Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng vụ Hè - Thu**

Triển khai thực hiện Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 23/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vụ Hè Thu 2019, gắn với liên kết doanh nghiệp để tiêu thụ sản phẩm của nhân dân cho các huyện trên địa bàn tỉnh với diện tích 940,20 ha¹. Kết quả chuyển đổi được 567,82 ha, đạt 60,39% KH². Trong đó: Cây ngắn ngày 417,01 ha, cây dài ngày 150,81ha; chuyển đổi từ đất lúa 417,22 ha, đất khác 150,6 ha.

*** Kết quả thực hiện mô hình sản xuất cánh đồng lớn:**

Thực hiện Quyết định số 1923/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch triển khai mô hình sản xuất cánh đồng lớn năm 2019 trên địa bàn tỉnh là 2.872,96 ha/26 cánh đồng lớn.

Tính đến 15/7/2019, toàn tỉnh đã triển khai được 24 cánh đồng lớn, diện tích 2.836,24 ha, đạt 98% KH (Trong đó, triển khai mới 10 cánh đồng với diện tích 917,78 ha³; tiếp tục duy trì 14 cánh đồng với diện tích 1.918,46 ha⁴).

2. Giải pháp điều tiết nước:

Để đảm bảo lưu lượng chạy máy phát điện của nhà máy thủy điện Đa Nhim cấp đủ nước cho hạ du trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận trong vụ Hè Thu năm 2019. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng với Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi đã chủ động phối hợp với Công ty Cổ phần thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận- Đa Mi và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố điều tiết nước tiết kiệm, hợp lý. Cụ thể:

a) Ngày 11/6/2019, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng với Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi đã chủ động làm việc với lãnh đạo Công ty Cổ phần thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận- Đa Mi. Kết quả

¹ Cụ thể: Diện tích huyện Bác Ái 200 ha; Thuận Nam 221 ha; Thuận Bắc 143 ha; Ninh Sơn 223,6ha; Ninh Phước 132,6 ha; Ninh Hải 20 ha.

² Cụ thể tại các huyện: Ninh Sơn 157,9 ha/223,6 ha (trong đó: Cây ngắn ngày 125,0ha, cây dài ngày 32,9ha), Ninh Phước 92,87 ha/132,6 ha (trong đó: Cây ngắn ngày 59,46ha, cây dài ngày 33,41ha), Ninh Hải 21,45 ha/20 ha (trong đó: Cây ngắn ngày 8,5ha, cây dài ngày 12,95ha), Bác Ái 131,5 ha/200 ha (trong đó: Cây ngắn ngày 87,0ha, cây dài ngày 44,5ha), Thuận Bắc 95 ha/143 ha (trong đó: Cây ngắn ngày 82ha, cây dài ngày 13ha), Thuận Nam 69,10 ha/221 ha (trong đó: Cây ngắn ngày 55,05ha, cây dài ngày 14,05ha).

³ Triển khai mới 10 cánh đồng lớn:

- Vụ Đông Xuân 05 cánh đồng : Cánh đồng lúa Phước Nhơn 1, Xuân Hải 101,53ha/100ha KH; cánh đồng lúa xã Phước Ninh 134,5ha/150ha KH; cánh đồng lúa tại thôn Tân Lập 1, Lương Sơn 68,95ha/100ha KH, cánh đồng lúa thôn Phước Khánh, Phước Thuận 112,2ha/112,2ha KH, cánh đồng lúa thôn Hoài Trung, Phước Thái 120ha/120ha KH.

- Vụ Hè Thu 05 cánh đồng: Cánh đồng lúa xã Nhị Hà, huyện Thuận Nam 118,6ha/221ha KH; cánh đồng lúa xã Tân Hải, huyện Ninh Hải 108ha/100ha KH; cánh đồng lúa xã Phước Sơn, huyện Ninh Phước 100ha/100ha KH; cánh đồng lúa xã Công Hải, huyện Thuận Bắc 50ha/50ha KH; cánh đồng măng tây tại xã Phước Hải, huyện Ninh Phước 04ha/10ha KH

⁴ Tiếp tục duy trì 14 cánh đồng lớn: Cánh đồng bắp giống tại Phước Vinh 80ha/80ha KH; cánh đồng măng tây tại xã An Hải 11,7ha/20ha KH; cánh đồng nho tại xã Vĩnh Hải 30ha/30ha KH; cánh đồng lúa tại thôn Như Bình, Phước Thái 102ha/102ha KH, cánh đồng lúa tại xã HTX KDDV nông nghiệp Phước Hậu 263ha/263ha KH, cánh đồng lúa tại HTX DV nông nghiệp Trường Thọ, Phước Hậu 354ha/354ha KH, cánh đồng lúa tại HTX DV nông nghiệp Vạn Phước, Phước Thuận 227,4ha/227,4ha KH, cánh đồng lúa tại thị trấn Phước Dân 100ha/100ha KH, cánh đồng lúa tại Mông nhuận, Phước Hữu 200ha/200ha KH, cánh đồng lúa tại An Xuân, Xuân Hải 158,8ha/158,25ha KH, cánh đồng lúa tại xã Phước Nam 160ha/160ha KH, cánh đồng lúa giống tại thôn Hiệp Kiết, xã Công Hải 70ha/70ha KH, cánh đồng lúa giống tại xã Bắc Phong 102,53ha/102ha KH, cánh đồng lúa giống tại thôn Cà Rài, xã Lợi Hải 59,11ha/59,11ha KH.

thông nhất lưu lượng chạy máy từ ngày 01/6/2019 đến ngày 15/8/2019: Lưu lượng chạy máy trung bình ngày từ 16 - 18 (m³/s);

Qua theo dõi tình hình chạy máy của Nhà máy Đa Nhim từ ngày 01/6/2019 cho đến ngày 31/7/2019, lưu lượng chạy máy trung bình của nhà máy thủy điện Đa Nhim là 23,21 m³/s, tương ứng với tổng dung tích xả 122,33 triệu m³ nước. Lưu lượng nước vào hồ trung bình là 13,21 m³/s, tương ứng tổng dung tích vào hồ là 69,78 triệu m³.

b) Thường xuyên theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, thủy văn và thường xuyên kiểm tra khu tưới để kịp thời điều phối nguồn nước cho phù hợp với thực tế, đảm bảo cấp đủ nước theo thứ tự ưu tiên: Nước sinh hoạt, nước uống cho gia súc, các ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh, nước sản xuất nông nghiệp.

c) Tập trung vận hành, điều tiết "Tưới luân phiên" ngay từ đầu vụ Đông Xuân cho các hồ chứa và hệ thống đập dâng Sông Pha, Nha Trinh-Lâm Cẩm nhằm cấp nước hiệu quả, đủ nhu cầu và tiết kiệm. Dứt khoát không để xảy ra tình trạng lãng phí nước (*hạn chế tới mức thấp nhất lượng nước dư thừa đổ ra biển vào mùa khô*) để đảm bảo nguồn nước cấp cho vụ Hè Thu và dự kiến vụ mùa năm 2019 theo kế hoạch.

d) Xây dựng lịch điều tiết nước cụ thể cho từng tuyến kênh, đảm bảo không để xảy ra tình trạng thiếu nước, làm giảm năng suất cây trồng.

e) Chủ động điều tiết cấp nước bổ sung từ hồ Sông Biêu và CK7 để tiếp nước cho khu tưới hồ Tân Giang và điều tiết nguồn nước từ các hồ Cho Mo, Sông Sắt, Trà Co, hệ thống thủy lợi Tân Mỹ để bổ sung nguồn nước cho đập dâng Nha Trinh - Lâm Cẩm trong trường hợp lưu lượng chạy máy trung bình ngày của nhà máy thủy điện Đơn Dương thấp hơn nhu cầu của vùng hạ lưu.

f) Đối với các hồ chứa nhỏ, diện tích canh tác cao hơn năng lực tưới, có diện tích gieo ngoài kế hoạch (*gồm: Hồ Phước Trung, Phước Nhơn, Bà Râu...*), Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi chủ động phối hợp với chính quyền địa phương điều tiết nước hợp lý, kết hợp tận dụng nguồn nước dự trữ tại các ao, hồ nhỏ của người dân để đảm bảo đủ nước cho diện tích của vụ Hè thu năm 2019.

II. Dự kiến kế hoạch sản xuất vụ mùa năm 2019.

Căn cứ dự báo tình hình khí tượng, thủy văn, nguồn nước trữ tại các hồ chứa trên địa bàn tỉnh và nguồn nước trữ của hồ Đơn Dương; đề xuất xây dựng các phương án sản xuất vụ Mùa năm 2019 trên địa bàn tỉnh như sau:

Phương án 1: Trường hợp từ nay đến tháng 9/2019 trên địa bàn tỉnh không mưa, các hồ không có lượng nước đến bổ sung; hồ Đơn Dương tích trên 30 triệu m³ thì trong vụ Mùa năm 2019, kế hoạch điều tiết nước phục vụ sản xuất thuộc khu tưới của 9/21 hồ chứa (*gồm: Hồ Sông Sắt, Trà Co, Phước Trung, Lang Ra, Nước Ngọt, Cho Mo, Núi Một, Bà Râu, Ba Chi*) và tại các lưu vực tưới của hệ thống Sông Pha và vùng đầu kênh của hệ thống Nha Trinh - Lâm Cẩm với tổng diện tích khoảng **12.015 ha** (*trong đó: Lúa 5.081,8 ha; màu 6.933,2 ha*).

(Chi tiết kèm theo Phụ lục 04)

Phương án 2: Trường hợp từ nay đến tháng 9/2019 trên địa bàn tỉnh có mưa, dung tích các hồ đạt trên 50% dung tích thiết kế; hồ Đơn Dương tích trên 50 triệu m³ thì trong vụ Mùa năm 2019, kế hoạch điều tiết nước phục vụ sản xuất

thuộc khu tưới của các hồ chứa và toàn bộ khu tưới của hệ thống Sông Pha, Nha Trinh - Lâm Cẩm với tổng diện tích khoảng **21.279,7 ha** (trong đó: Lúa 12.313ha; màu 8.966,7 ha). (Chi tiết kèm theo Phụ lục 05)

Phương án 3: Trường hợp có mưa trên diện rộng, căn cứ tình hình thực tế sẽ tự điều chỉnh diện tích gieo trồng cho phù hợp. Tổng diện tích khoảng **27.000 ha** (trong đó: Lúa 15.580 ha; màu 11.420 ha). (Chi tiết kèm theo Phụ lục 06)

III. Tổ chức thực hiện từ nay đến cuối năm 2019:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Khẩn trương xây dựng triển khai kịch bản và giải pháp tăng trưởng 6 tháng cuối năm 2019 phấn đấu đạt các chỉ tiêu tăng trưởng theo Kế hoạch đề ra;
- Tiếp tục theo dõi tình hình thời tiết, tình hình mưa để tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo điều tiết nước và sản xuất phù hợp trong thời gian đến;
- Thường xuyên phối hợp với Công ty Cổ phần thủy điện Đa Nhim-Hàm Thuận-Đa Mi thống nhất kế hoạch cấp nước từ nay đến cuối năm 2019 đảm bảo phục vụ sinh hoạt và sản xuất cho nhân dân vùng hạ lưu của tỉnh phù hợp theo từng thời điểm.

2. Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức quản lý, điều tiết nguồn nước đảm bảo tiết kiệm, hợp lý; không để xảy ra tình trạng xả nước lớn tại những vùng dừng sản xuất để địa phương có cơ sở tuyên truyền, vận động nhân dân dừng sản xuất, tránh gieo trồng ngoài kế hoạch; tổ chức thực hiện nâng cấp, sửa chữa, nạo vét hệ thống kênh mương theo định kỳ và kế hoạch đề ra.

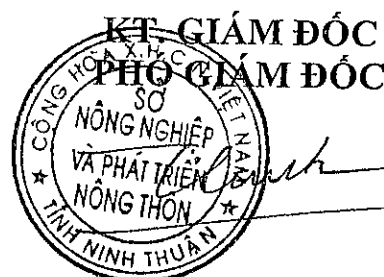
3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

- Tập trung triển khai thực hiện các giải pháp tăng trưởng 6 tháng cuối năm 2019 đảm bảo đạt mục tiêu đề ra;
- Thực hiện điều tiết, sử dụng nước tưới sản xuất vụ Hè Thu năm 2019 trên tinh thần tiết kiệm, hợp lý và hiệu quả gắn với đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng đạt chỉ tiêu đề ra, nhất là cạnh đối với các khu vực tưới của hồ chứa có dung tích nhỏ, trạm bơm, khu vực gò đồi. Phấn đấu trong năm 2019 chuyển đổi từ 1.500 ha - 2.000 ha sang cây trồng cạn, bền vững theo Nghị quyết số 18-NQ-TU ngày 03/12/2018 của Tỉnh ủy về phương hướng, nhiệm vụ năm 2019.
- Tiếp tục đẩy mạnh nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả, tưới tiết kiệm nước,...

Trên đây là báo cáo Tình hình nguồn nước, kết quả sản xuất vụ Hè Thu năm 2019 và dự kiến kế hoạch sản xuất vụ mùa năm 2019. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính báo cáo Ủy ban nhân tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Thường trực tỉnh ủy (b/c);
- HĐND Tỉnh, UBND tỉnh (b/c);
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND;
- PGĐ phụ trách, PGĐ Sở (P. Q. Thụ);
- Lưu: VT, KH. NVB b.



Phan Quang Thụ

PHỤ LỤC 01: DUNG TÍCH CÁC HỒ CHỨA TÍNH ĐẾN NGÀY 30/7/2019

STT	Hồ chứa nước	Dung tích hồ thiết kế (10 ⁶ m ³)	Dung tích hồ ngày 30/7/2019 (10 ⁶ m ³)	Tỷ lệ	Ghi chú
I. Các hồ có dung tích đạt dung tích thiết kế					
1	Tà Ranh	1,22	1,22	100,0%	Dừng sản xuất vụ Hè Thu
II. Các hồ có dung tích đạt trên 70% dung tích thiết kế					
1	Sông sắt	69,33	56,3	81,2%	Đang sản xuất
2	Trà Co	10,10	7,55	74,8%	Đang sản xuất
3	Phước Nhon	0,78	0,57	73,1%	Đang sản xuất
4	Bầu Zôn	1,69	1,65	97,9%	Dừng sản xuất
5	Núi Một	2,25	2,21	98,3%	Đang sản xuất
6	Ma Trai	0,48	0,42	87,1%	Không sản xuất
III. Các hồ có dung tích đạt trên 50% dung tích thiết kế					
1	Phước Trung	2,35	1,52	64,8%	Đang sản xuất
2	Nước Ngọt	1,81	0,97	53,6%	Đang sản xuất
3	Cho Mo	8,79	4,68	53,2%	Đang sản xuất
4	Tân Giang	13,39	7,3	54,5%	Đang sản xuất
5	Bầu Ngủ	1,60	0,89	55,5%	Đang sản xuất
6	Suối Lớn	1,10	0,6	54,4%	Đang sản xuất
7	Bà Râu	4,67	2,74	58,6%	Đang sản xuất
8	Ba Chi	0,40	0,26	64,3%	Đang sản xuất
IV. Các hồ có dung tích đạt dưới 50% dung tích thiết kế					
1	Lanh Ra	13,89	5,96	42,9%	Đang sản xuất
2	Thành Sơn	3,05	0,56	18,4%	Đang sản xuất
3	Sông Biêu	23,78	3,37	14,2%	Đang sản xuất
4	CK7	1,43	0,52	36,3%	Bổ sung tiếp nước
5	Sông Trâu	31,53	13,51	42,8%	Đang sản xuất
V. Các hồ có dung tích dưới dung tích chết					
3	Ông Kinh	0,83	0,03	3,6%	Dừng sản xuất
Tổng		194,49	112,83	58,0%	
Đơn Dương		165	30,27	18,3%	Đang sản xuất

Phụ lục 02
TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VỤ HÈ THU NĂM 2019 TRONG HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH THỦY LỢI DO CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI QUẢN LÝ

TT	Hệ thống công trình	Địa điểm	Kế hoạch UBND tỉnh giao (ha)				Diện tích sản xuất theo kế hoạch 963/KH-UBND ngày 15/3/2019 (ha)				Diện tích sản xuất ước thực hiện (ha)			
			Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng
I. Hồ chứa														
1	Hồ Sông Sắt	Bác Ái	2.133,8	3.469,8	4,3	5.607,9	3.162,7	3.473,9	4,3	6.640,9	2.871,5	3.776,0	9,7	6.657,1
2	Hồ Trà Co		586,3	1.053,2	4,1	1.643,6	586,3	1.053,2	4,1	1.643,6	438,4	950,4	4,1	1.392,9
3	Hồ Phước Nhơn		183,1	158,2	0,2	341,5	183,1	158,2	0,2	341,5	144,0	198,4	0,2	342,5
4	Hồ Phước Trung		-	-	-	-	-	-	-	-	5,1	134,2	5,0	144,2
5	Hồ Lanh Ra	Ninh Phước	40,0	840,0		880,0	40,0	840,0		880,0	67,0	103,3	0,4	170,7
6	Hồ Nước Ngọt	Ninh Hải	-	82,0		82,0	12,0	70,0		82,0	40,0	926,0	-	966,0
7	Hồ Thành Sơn		-	150,0		150,0		32,0		32,0		70,0		70,0
8	Hồ Cho Mo	Ninh Sơn	16,2	437,2		453,4	16,2	437,2		453,4		33,6		33,6
9	Hồ Tân Giang	Thuận Nam	-	-	-	-	632,0	447,0		1.079,0	37,6	542,7	-	580,3
10	Hồ Sông Biều		-	-	-	-	178,0		178,0	522,0	477,0	-	999,0	
11	Hồ Bầu Ngủ		-	-	-	-				68,0	-	-	-	68,0
12	Hồ Suối Lớn		-	-	-	-				-	10,0	-	-	10,0
13	Hồ CK7		-	-	-				-	5,0	-	-	5,0	
14	Hồ Núi Một		-	-	-				-	-	-	-	-	
15	Hồ Sông Trầu	Thuận Bắc	1.301,6	540,7	-	1.842,3	1.508,5	333,8	-	1.842,3	-	21,4	-	21,4
-	Tự chảy		1.301,6	219,6	-	1.521,2	1.301,6	219,6	-	1.521,2	1.547,5	240,0	-	1.787,5
-	Trạm bơm Lợi Hải			321,1	-	321,1	206,9	114,2	-	321,1	1.323,9	210,4	-	1.534,3
16	Hồ Bà Râu			206,0	-	206,0		100,0		100,0	223,6	29,6	-	253,2
17	Hồ Ba Chi		6,6	2,5	9,1	6,6	2,5		9,1		63,0		63,0	
II. Đập dâng			9.694,7	4.746,0	385,4	14.826,0	10.247,8	4.193,0	385,4	14.826,1	2,0	1,0	-	3,0
1. Hệ thống Sông Pha			1.570,0	1.008,1	-	2.578,1	1.570,0	1.008,2	-	2.578,2	1.960,2	1.222,2	250,0	3.182,4
a	Kênh Tây	Ninh Sơn	779,0	662,9		1.441,9	779,0	662,9		1.441,9	991,0	760,7	-	1.751,7
b	Kênh Đông		791,0	345,2		1.136,2	791,0	345,3		1.136,3	969,2	461,5	-	1.430,7
2. Hệ thống Nha Trinh			4.105,8	2.181,5	-	6.287,3	4.400,4	1.886,9	-	6.287,3	4.377,0	1.977,0	250,0	10.941,5
a	Kênh Nam		4.105,8	1.878,4		5.984,2	4.105,8	1.878,4		5.984,2	4.180,8	1.869,4	-	6.354,0
-	Tự chảy			100,0		100,0	100,0			100,0		100,0	-	6.050,2
-	Trạm bơm Phước Thiện			31,9		31,9	31,9				100,0	-	100,0	
-	T.Bơm Như Bình			29,4		29,4	14,3			31,9	31,9	-	100,0	
-	T.Bơm Đá Trắng 1						8,6	6,5		14,3	14,3	-	31,9	
-	T.Bơm Đá Trắng 2									15,1	10,6	4,5	15,1	
-	T.Bơm Tà Dương			14,5		14,5	14,5			14,5	14,5	-	14,5	
-	T.Bơm Cà Vuông			78,5		78,5	76,5	2,0		78,5	77,5	1,0	78,5	
-	T.Bơm Mương Ly			34,0		34,0	34,0			34,0	33,0	1,0	34,0	
-	T.Bơm Cây Me			8,0		8,0	8,0			8,0	7,6	1,1	8,7	

-	T.Bơm Ruộng Gò			6,8		6,8	6,8			6,8	6,8			6,8
b	Kênh Bắc		3.403,1	895,9	385,4	4.684,4	3.661,6	637,4	385,4	4.684,4	3.714,7	622,8	250,0	4.587,5
-	Đoạn (K0+K13+714)	TP.PR-TC	956,9	488,0	-	1.444,9	956,9	488,0		1.444,9	1.015,2	473,0		1.488,2
-	Đoạn (K13+714+KC)	Ninh Hải	2.446,2	55,9	385,4	2.887,5	2.446,2	55,9	385,4	2.887,5	2.441,3	55,9	250,0	2.747,2
-	T.Bơm 1 Thành Sơn	Ninh Hải		96,0		96,0	46,0	50,0		96,0	42,5	53,5	-	96,0
-	T.Bơm 2 Thành Sơn			80,0		80,0	51,5	28,5		80,0	39,7	40,4	-	80,1
-	T.Bơm Mỹ Nhơn	Thuận Bắc		176,0		176,0	161,0	15,0		176,0	176,0	-	-	176,0
3	Hệ thống Lâm Cẩm		615,8	660,4	-	1.276,2	615,8	660,5	-	1.276,2	615,8	660,5	-	1.276,2
	Đoạn dẫn Lâm Cẩm		-	5,2	-	5,2		5,2		5,2	-	5,2	-	5,2
	Kênh Tân Hội	TP.PR-TC	522,1	475,3	-	997,5	522,1	475,3		997,5	522,1	475,3	-	997,5
	Kênh Tân Tài		93,6	179,9	-	273,5	93,6	179,9		273,5	93,6	179,9	-	273,5
	III. Đập thời vụ		60,3	125,6	-	185,9	60,3	125,6	-	185,9	82,0	136,9	-	218,9
-	Đập Đầu Suối	Thuận Bắc	10,0	0,6		10,6	10,0	0,6		10,6				-
-	Đập Suối Tiên		45,0	9,0		54,0	45,0	9,0		54,0	45,0	9,0	-	54,0
-	Đập Ba Hồ 1		5,3	116,0	-	121,3	5,3	116,0		121,3	19,0	127,9	-	146,9
-	Đập Ô Cầm													18,0
IV.	Trạm bơm trên sông			278,9	15,0	293,9	39,4	239,5	15,0	293,9	12,5	231,5	15,0	259,0
-	T.Bơm Bảo Vinh	Ninh Phước		30,0		30,0		30,0		30,0		30,0		30,0
	T.Bơm Trường Sanh			9,5		9,5		9,5		9,5		9,5		9,5
-	T.Bơm An Hải				15,0	15,0			15,0	15,0			15,0	15,0
-	T.Bơm Ma Chơn			27,0		27,0	27,0			27,0				-
-	T.Bơm Phước Hòa	Bác Ái		113,0		113,0		113,0		113,0		166,0		166,0
-	T.Bơm Động Thông	Thuận Bắc										1,0		1,0
-	T. Bơm Xóm Bằng			99,4		99,4	12,4	87,0		99,4	12,5	25,0	-	37,5
	Tổng cộng		11.888,8	8.620,3	404,7	20.913,7	13.510,2	8.032,0	404,7	21.946,8	13.633,7	8.626,8	274,7	22.535,1

PHỤ LỤC 3

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VỤ HÈ THU NĂM 2019 (TRONG VÀ NGOÀI HỆ THỐNG)

A	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Kế hoạch vụ hoặc năm 2019	Ước thực hiện kỳ này	So sánh với	
						Cùng kỳ năm 2018 (%)	Kế hoạch (%)
	B	C	1	2	3	4=3/1	5=3/2
I	TRỒNG TRỌT: Vụ Hè - Thu						
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	32.113,0	32.500,0	33.434,7	104,1	102,9
1	Cây lương thực có hạt	Ha	18.156,0	18.010,0	18.705,3	103,0	103,9
1.1	Lúa						
	+ Diện tích gieo trồng		14.448,0	14.010,0	14.755,0	102,1	105,3
	+ Diện tích thu hoạch	Ha	14.448,0	14.010,0	14.755,0	102,1	105,3
	+ Năng suất	tạ/ha	59,6	60,0			
	+ Sản lượng	Tấn	86.110,1	83.610,0			
1.2	Ngô						
	+ Diện tích gieo trồng		3.708,0	3.975,0	3.924,0	105,8	98,7
	+ Diện tích thu hoạch	Ha	3.708,0	3.975,0	3.924,0	105,8	98,7
	+ Năng suất	tạ/ha	36,3	44,0			
	+ Sản lượng	Tấn	13.460,0	17.490,0			
1.3	Cây có hạt khác	Ha					
	+ Diện tích gieo trồng	Ha		25,0	26,3		105,2
	+ Năng suất	tạ/ha					
	+ Sản lượng	tấn					
2	Cây có củ		3.777,0	3.970,0	4.587,5	121,5	115,6
2.1	Sắn						
	+ Diện tích gieo trồng	Ha					
	<i>Diện tích trồng mới trong vụ</i>	Ha	3.703,0	3.900,0	4.517,5	122,0	115,8
	+ Diện tích thu hoạch	Ha					
	+ Năng suất thu hoạch	Tạ/ha					
	+ Sản lượng	Tấn					
2.2	Khoai lang						
	+ Tổng diện tích gieo trồng		69,5	70,0	64,5	92,8	92,1
	+ Tổng diện tích thu hoạch	Ha	69,5	70,0	64,5	92,8	92,1
	+ Năng suất	tạ/ha	128,6	100,0			
	+ Sản lượng	Tấn	893,8	700,0			
2.3	Khác	Ha	4,5		5,5		
3	Cây thực phẩm	Ha	4.700,3	4.838,0	4.575,9	97,4	94,6
3.1	Rau các loại						
	+ Diện tích gieo trồng		2.686,0	2.912,0	2.815,8	104,8	96,7
	+ Diện tích thu hoạch	Ha	2.686,0	2.912,0	2.815,8	104,8	96,7
	+ Năng suất	tạ/ha	173,5	170,0			
	+ Sản lượng	Tấn	46.602,1	39.653,0			
3.2	Đậu các loại						
	+ Diện tích gieo trồng		2.001,0	1.896,0	1.727,1	86,3	91,1
	+ Diện tích thu hoạch	Ha	2.001,0	1.896,0	1.727,1	86,3	91,1
	+ Năng suất	tạ/ha	6,9	6,6			
	+ Sản lượng	Tấn	1.380,7	1.247,6			
3.3	Hoa, cây cảnh						
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	13,3	30,0	33,0	248,1	110,0

H. NG. S. P. N. P.

A	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Kế hoạch vụ hoặc năm 2019	Ước thực hiện kỳ này	So sánh với	
						Cùng kỳ năm 2018 (%)	Kế hoạch (%)
	B	C	1	2	3	4=3/1	5=3/2
4	Cây công nghiệp hàng năm	Ha	3.949,8	3.883,0	4.080,4	103,3	105,1
4.1	Lạc						
	+ Diện tích gieo trồng		300,7	261,0	290,5	96,6	111,3
	+ Diện tích thu hoạch	Ha	300,7	261,0	290,5	96,6	111,3
	+ Năng suất	tạ/ha	10,7	11,0			
	+ Sản lượng	Tấn	321,7	287,0			
4.2	Mía						
	+ Diện tích hiện có	Ha	3.535,7	3.400,0	3.562,0	100,7	104,8
	<i>Diện tích trồng mới trong vụ</i>	Ha	230,0		2.083,0	905,7	
	+ Diện tích lưu gốc	Ha	248,8		3.562,0	1.431,7	
	+ Diện tích thu hoạch	Ha	3.534,0	3.400,0	3.562,0	100,8	104,8
	+ Năng suất	tạ/ha	569,6	570,0	524,6	92,1	92,0
	+ Sản lượng	tấn	201.296,6	199.500,0	186.871,2	92,8	93,7
4.3	Vùng						
	+ Diện tích gieo trồng		111,6	222,0	227,9		
	+ Diện tích thu hoạch	Ha	111,6	222,0	227,9	204,2	102,7
	+ Năng suất	tạ/ha	5,2	4,0			
	+ Sản lượng	tấn	58,0	89,0			
4.4	Thuốc lá, thuốc Lào						
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	1,8				
	+ Năng suất	tạ/ha	20,0				
	+ Sản lượng	tấn	3,6				
4.5	Cây lấy sợi						
	+ Diện tích gieo trồng	Ha			1,0		
5	Cây gia vị, dược liệu						
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	374,4	247,0	266,5	71,2	107,9
6	Cây hàng năm khác						
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	1.157,1	1.552,0	1.218,1	105,3	78,5

Phụ lục 4: KẾ HOẠCH SẢN XUẤT VỤ MÙA NĂM 2019 (Phương án 1)

Stt	Danh mục	ĐVT	Tổng số	Chia ra các huyện, thành phố						
				Phan Rang	Bắc Ái	Ninh Sơn	Ninh Hải	Ninh Phước	Thuận Bắc	Thuận Nam
	Tổng DT cây hàng năm	ha	12,015.4	1,450.0	2,171.0	3,899.9	70.0	4,094.0	309.1	21.4
1	Cây lương thực có hạt	ha	8,265.8	1,000.0	1,600.0	2,984.2	-	2,375.0	306.6	-
	Tổng sản lượng lương thực	tấn	46,405.8	7,000.0	5,900.0	17,262.9	-	14,250.0	1,992.9	-
1.1	Lúa: - Diện tích	ha	5,081.8	1,000.0	600.0	1,700.2	-	1,475.0	306.6	-
	- Năng suất	Tạ/ha	59.0	70.0	40.0	60.0	-	60.0	65.0	-
	- Sản lượng	tấn	29,982.3	7,000.0	2,400.0	10,200.9	-	8,850.0	1,992.9	-
1.2	Ngô: - Diện tích	ha	3,184.0	-	1,000.0	1,284.0	-	900.0	-	-
	- Năng suất	Tạ/ha	50.0	-	35.0	55.0	-	60.0	-	-
	- Sản lượng	tấn	15,920.0	-	3,500.0	7,062.0	-	5,400.0	-	-
2	Cây thực phẩm	ha	2,875.6	410.0	471.0	540.7	70.0	1,360.0	2.5	21.4
2.1	Rau các loại: - Diện tích	ha	1,994.9	400.0	121.0	250.0	70.0	1,130.0	2.5	21.4
	- Năng suất	Tạ/ha	161.7	197.0	150.0	165.0	175.0	165.0	160.0	120.0
	- Sản lượng	tấn	32,260.4	7,880.0	1,815.0	4,125.0	1,225.0	18,645.0	40.0	256.8
2.2	Đậu hạt các loại: - Diện tích	ha	865.7	-	350.0	290.7	-	225.0	-	-
	- Năng suất	Tạ/ha	2.6	-	6.0	6.2	-	6.3	-	-
	- Sản lượng	tấn	228.8	-	210.0	180.2	-	141.8	-	-
	Hoa, cây cảnh	ha	15.0	10.0	-	-	-	5.0	-	-
3	Cây Công nghiệp	ha	134.0	-	20.0	80.0	-	34.0	-	-
3.1	Lạc: - Diện tích	ha	104.0	-	-	70.0	-	34.0	-	-
	- Năng suất	Tạ/ha	5.6	-	-	10.5	-	12.0	-	-
	- Sản lượng	tấn	58.5	-	-	73.5	-	40.8	-	-

3.2	Mè:	- Diện tích	ha	30.0		20.0	10.0			
		- Năng suất	Tạ/ha	4.3		4.0	4.5			
		- Sản lượng	tấn	12.8	-	8.0	4.5	-	-	-
4		Cây gia vị, dược liệu hàng năm	Ha	130.0	10.0	30.0	25.0	-	65.0	-
4.1		Cây gia vị hàng năm	Ha	130.0	10.0	30.0	25.0	-	65.0	-
4.2		Cây dược liệu hàng năm	Ha						-	
5		Cây hàng năm khác		610.0	30.0	50.0	270.0		260.0	-
		Cỏ làm thức ăn gia súc	ha	610.0	30.0	50.0	270.0		260.0	-

Phụ lục 5: KẾ HOẠCH SẢN XUẤT VỤ MÙA NĂM 2019 (Phương án 2)

Stt	Danh mục	ĐVT	Tổng số	Chia ra các huyện, thành phố						
				Phan Rang	Bác Ái	Ninh Sơn	Ninh Hải	Ninh Phước	Thuận Bắc	Thuận Nam
	Tổng DT cây hàng năm	ha	21,279.7	1,360.0	2,635.0	4,948.0	2,067.0	6,490.0	2,284.7	1,495.0
1	Cây lương thực có hạt	ha	16,593.0	900.0	1,813.0	4,000.0	1,700.0	4,890.0	2,050.0	1,240.0
1.1	Lúa: - Diện tích	ha	12,313.0	900.0	613.0	2,500.0	1,700.0	4,000.0	1,600.0	1,000.0
	- Năng suất	Tạ/ha	59.7	70.0	40.0	55.0	65.0	60.0	65.0	55.0
	- Sản lượng	tấn	73,452.0	6,300.0	2,452.0	13,750.0	11,050.0	24,000.0	10,400.0	5,500.0
1.2	Ngô: - Diện tích	ha	4,280.0		1,200.0	1,500.0		890.0	450.0	240.0
	- Năng suất	Tạ/ha	53.9		35.0	65.0		60.0	55.0	55.0
	- Sản lượng	tấn	23,085.0	-	4,200.0	9,750.0	-	5,340.0	2,475.0	1,320.0
2	Cây có củ (tổng diện tích)	ha	350.0	-	140.0	200.0	-	10.0	-	-
2.1	Khoai lang: - Diện tích	ha	120.0		10.0	100.0		10.0		
	- Năng suất	Tạ/ha	120.8		70.0	130.0		80.0		
	- Sản lượng	tấn	1,450.0		70.0	1,300.0		80.0		
2.2	Mì(sắn): - Diện tích	ha	230.0		130.0	100.0				
3	Cây thực phẩm	ha	3,375.0	410.0	590.0	540.0	270.0	1,215.0	150.0	200.0
3.1	Rau các loại: - Diện tích	ha	2,230.0	400.0	150.0	250.0	270.0	1,060.0	50.0	50.0
	- Năng suất	Tạ/ha	170.0	197.0	150.0	165.0	175.0	165.0	148.0	140.0
	- Sản lượng	tấn	37,910.0	7,880.0	2,250.0	4,125.0	4,725.0	17,490.0	740.0	700.0
3.2	Đậu hạt các loại: - Diện tích	ha	1,130.0		440.0	290.0		150.0	100.0	150.0
	- Năng suất	Tạ/ha	6.0		6.0	6.2		6.3	6.0	5.5
	- Sản lượng	tấn	680.8		264.0	179.8		94.5	60.0	82.5

	Hoa, cây cảnh	ha	15.0	10.0				5.0		
4	Cây Công nghiệp	ha	82.0	-	2.0	30.0	-	50.0	-	-
4.1	Lạc: - Diện tích	ha	82.0		2.0	30.0	-	50.0		
	- Năng suất	Tạ/ha	11.2			10.5	-	12.0		
	- Sản lượng	tấn	91.5		-	31.5	-	60.0		
4.2	Mía: - Diện tích	ha	-							
	- DT trồng mới	ha	-							
4.4	Mè: - Diện tích	ha	-							
	- Năng suất	Tạ/ha	-							
	- Sản lượng	tấn	-							
5	Cây gia vị, dược liệu hàng năm	Ha	188.0	20.0	10.0	28.0	50.0	65.0	10.0	5.0
5.1	Cây gia vị hàng năm	Ha	188.0	20.0	10.0	28.0	50.0	65.0	10.0	5.0
5.2	Cây dược liệu hàng năm	Ha								
6	Cây hàng năm khác		691.7	30.0	80.0	150.0	47.0	260.0	74.7	50.0
	Cỏ làm thức ăn gia súc	ha	644.5	30.0	80.0	150.0		260.0	74.5	50.0

Phụ lục 6: KẾ HOẠCH SẢN XUẤT VỤ MÙA NĂM 2019 (Phương án 3)

Stt	Danh mục	ĐVT	Tổng số	Chia ra các huyện, thành phố						
				Phan Rang	Bác Ái	Ninh Sơn	Ninh Hải	Ninh Phước	Thuận Bắc	Thuận Nam
	Tổng DT cây hàng năm	ha	27,000.0	1,528.0	2,967.0	6,624.0	2,072.0	7,305.0	4,160.0	2,344.0
1	Cây lương thực có hạt	ha	21,493.0	1,060.0	2,312.0	5,100.0	1,940.0	5,600.0	3,450.0	2,031.0
	Tổng sản lượng lương thực	tấn	121,895.4	7,410.0	8,064.0	28,910.0	11,980.0	35,900.0	18,385.0	11,246.4
1.1	Lúa: - Diện tích	ha	15,580.0	1,050.0	680.0	3,100.0	1,900.0	4,600.0	2,600.0	1,650.0
	- Năng suất	Tạ/ha	61.1	70.0	45.0	61.0	62.0	65.0	56.0	58.0
	- Sản lượng	tấn	95,130.0	7,350.0	3,060.0	18,910.0	11,780.0	29,900.0	14,560.0	9,570.0
1.2	Ngô: - Diện tích	ha	5,731.0	10.0	1,450.0	2,000.0	40.0	1,000.0	850.0	381.0
	- Năng suất	Tạ/ha	46.1	60.0	32.0	50.0	50.0	60.0	45.0	44.0
	- Sản lượng	tấn	26,401.4	60.0	4,640.0	10,000.0	200.0	6,000.0	3,825.0	1,676.4
1.3	Cây LT có hạt khác	ha	182.0		182.0					
	- Năng suất	Tạ/ha	20.0		20.0					
	- Sản lượng	tấn	364.0	-	364.0	-	-	-	-	-
2	Cây có củ (tổng diện tích)	ha	150.0	5.0	25.0	75.0	2.0	20.0	20.0	3.0
2.1	Khoai lang: - Diện tích	ha	100.0	5.0	5.0	50.0	2.0	15.0	20.0	3.0

	- Năng suất	Tạ/ha	94.0	90.0	78.0	112.0	80.0	110.0	98.0	90.0
	- Sản lượng	tấn		45.0	39.0	560.0	16.0	165.0	196.0	27.0
2.2	Mì(sắn): - Diện tích	ha	50.0		20.0	25.0		5.0		
3	Cây thực phẩm	ha	4,110.0	420.0	520.0	1,000.0	110.0	1,330.0	530.0	200.0
3.1	Rau các loại: - Diện tích	ha	2,660.0	400.0	250.0	500.0	100.0	1,100.0	250.0	60.0
	- Năng suất	Tạ/ha	160.0	197.0	150.0	165.0	175.0	165.0	148.0	120.0
	- Sản lượng	tấn	42,560.0	7,880.0	3,750.0	8,250.0	1,750.0	18,150.0	3,700.0	720.0
3.2	Đậu hạt các loại: - Diện tích	ha	1,435.0	10.0	270.0	500.0	10.0	225.0	280.0	140.0
	- Năng suất	Tạ/ha	6.0	6.2	6.0	6.2	6.2	6.3	5.8	5.6
	- Sản lượng	tấn	867.2	6.2	162.0	310.0	6.2	141.8	162.4	78.4
	Hoa, cây cảnh	ha	15.0	10.0				5.0		
4	Cây Công nghiệp	ha	247.0	3.0	30.0	154.0	-	30.0	-	30.0
4.1	Lạc: - Diện tích	ha	187.0	3.0		124.0	-	30.0		30.0
	- Năng suất	Tạ/ha	10.5	10.0		10.5	-	12.0		9.5
	- Sản lượng	tấn	196.4	3.0	-	130.2	-	36.0		28.5
4.2	Mía: - Diện tích	ha	10.0	-	10.0	-	-	-	-	-
	- DT trồng mới	ha	10.0		10.0					
4.4	Mè: - Diện tích	ha	50.0		20.0	30.0				
	- Năng suất	Tạ/ha			4.0	4.5				

			4.3							
	- Sản lượng	- tấn	21.3	-	8.0	13.5	-	-		
5	Cây gia vị, dược liệu hàng năm	Ha	200.0	10.0	30.0	25.0	-	65.0	40.0	30.0
5.1	Cây gia vị hàng năm	Ha	200.0	10.0	30.0	25.0	-	65.0	40.0	30.0
5.2	Cây dược liệu hàng năm	Ha								
6	Cây hàng năm khác	ha	800.0	30.0	50.0	270.0	20.0	260.0	120.0	50.0
	Cỏ làm thức ăn gia súc	ha	800.0	30.0	50.0	270.0	20.0	260.0	120.0	50.0

